

**THÔNG BÁO**  
**Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập**  
**học kỳ 1 năm học 2025-2026**

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực; được thay thế “Phần I. Học bổng khuyến khích học tập” kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực (Sau đây gọi tắt là QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL);

Căn cứ Quyết định số 1485/QĐ-ĐHDL ngày 08/7/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành mức thu học phí và các khoản thu khác đối với người học năm học 2025-2026;

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo;

Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện học kỳ 1 năm học 2025-2026;

Trường Đại học Điện lực thông báo:

1. Số lượng và điều kiện được cấp học bổng học kỳ 1 năm học 2025-2026; danh sách sinh viên dự kiến được cấp học bổng học kỳ 1 năm học 2025-2026 (Quét mã QR để xem chi tiết).



Lưu ý: sinh viên sử dụng hòm thư điện tử do Nhà trường cấp để truy cập và xem nội dung từ mã QR.

2. Căn cứ để xác định số lượng, điều kiện và danh sách sinh viên dự kiến được nhận học bổng học kỳ 1 năm học 2025-2026 là Điều 3,4,5 của Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực ban hành theo QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL. Trong đó lưu ý một số điểm như sau:

2.1. Sinh viên phải đạt điểm D trở lên của các học phần đã đăng ký học trong học kỳ xét học bổng, bao gồm khối lượng học tập theo chương trình đào tạo chuẩn và khối lượng đăng ký học vượt, học lại, học cải thiện (nếu có) và không ít hơn 15 tín chỉ nếu số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng nhiều hơn 15 tín chỉ. Kết quả học tập dùng để xét học bổng khuyến khích học tập không cộng điểm, gộp điểm các học phần của học kỳ phụ.

2.2. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ để xét học bổng KKHT theo Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Điện lực của Nhà trường và thỏa mãn điều kiện:

- Điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ 2.50 (thang điểm 4) trở lên không bao gồm điểm học phần cấp chứng chỉ.

- Kết quả của học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh nếu có trong học kỳ xét học bổng thì phải xếp loại đạt.

2.3. Kết quả rèn luyện (KQRL) của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ loại khá trở lên; không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét học bổng.

2.4. Không nợ học phí tính tại thời điểm xét.

2.5. Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT bằng nhau, thì ưu tiên từ cao xuống thấp theo thứ tự như sau:

2.5.1. Điểm KQRL của học kỳ xét;

2.5.2. Đối với học kỳ 1 của năm thứ nhất căn cứ tổng điểm trúng tuyển của sinh viên (không tính điểm ưu tiên);

2.5.3. Điểm TBC tích lũy tính đến thời điểm xét;

2.5.4. Điểm trung bình KQRL tích lũy đến thời điểm xét;

2.5.5. Đối tượng chính sách theo quy định nhà nước;

2.5.6. Thành tích về nghiên cứu khoa học, thi Olympic;

2.5.7. Thành tích trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

2.6. Nguyên tắc xét học bổng khuyến khích học tập:

2.6.1. Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định. Trường hợp nguồn học bổng của ngành trong khóa không đủ để cho một suất học bổng thì sử dụng nguồn học bổng của khóa đó để chi bù đủ một suất học bổng.

2.6.2. Trường hợp ngành đào tạo của một khóa học đã có sinh viên được xét học bổng và nguồn học bổng còn dư không đủ chi cho một suất học bổng hoặc không còn sinh viên đủ điều kiện được xét học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên đủ điều kiện xét học bổng của ngành đó (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 2.6.1)

2.6.3. Trường hợp sau khi phân bổ cho sinh viên theo nguyên tắc tại 2.6.1 và 2.6.2 vẫn còn dư nguồn học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên thuộc diện xét học bổng toàn trường (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 2.6.1 và 2.6.2), phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập của học kỳ xét học bổng KKHT theo Điều 4 của Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL, nguyên tắc xét từ cao xuống thấp, trường hợp dư tiền thì tính tròn là một suất học bổng.

2.6.4. Các trường hợp phát sinh khác, Hiệu trưởng xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến và phương án đề xuất của Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT của Nhà trường.

2.7. Phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập

TT	Xếp loại HB được nhận	Điểm TBC học tập		Điểm kết quả rèn luyện		Mức tiền nhận học bổng
		Thang điểm 4	Xếp loại	Mức điểm	Xếp loại	
1	Xuất sắc	3,60 - 4,00	Xuất sắc	90 - 100	Xuất sắc	Học phí học kỳ x120%
2	Giỏi	3,60 - 4,00	Xuất sắc	80 - 89	Tốt	Học phí học kỳ x110%
		3,20 - 3,59	Giỏi	80 - 100	Tốt	
3	Khá	3,60 - 4,00	Xuất sắc	65 - 79	Khá	Học phí học kỳ
		3,20 - 3,59	Giỏi	65 - 79	Khá	
		2.50 - 3.19	Khá	65 - 100	Khá	

Học phí học kỳ được tính như sau:

$$\text{Học phí học kỳ} = \sum_{i=1}^n TCHP_i * MHP_i$$

Trong đó :

+  $n$  là số học phần đăng ký trong học kỳ đó của sinh viên (không tính các học phần học lại, học cải thiện và các môn học cấp chứng chỉ).

+  $TCHP_i$ : số tín chỉ học phí của học phần thứ  $i$  trong trong học kỳ đó.

+ *MHPi*: đơn giá học phí một tín chỉ của học phần thứ i trong học kỳ xét học bổng KKHT.

Sinh viên có thắc mắc làm đơn theo mẫu (*phụ lục số 1*) và gửi về Phòng Công tác Sinh viên (*E102, thầy Phùng Minh Tuấn*) trong giờ hành chính đến hết ngày 17/6/2026. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp gửi đơn sau thời gian nêu trên.

Nhận được thông báo này kính đề nghị các Khoa, Cố vấn học tập thông báo tới sinh viên được biết; yêu cầu cán bộ lớp, sinh viên triển khai thực hiện theo đúng thời gian quy định./.

**Nơi nhận:**

- Sinh viên Trường ĐHDL;
- Các khoa (để thông báo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó HT (để báo cáo);
- Đăng công thông tin sinh viên;
- Lưu VT, CTSV, ThươngĐT (02) *g*

**TL. HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG PHÒNG CTSV**  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
ĐIỆN LỰC  
*Phùng Thị Xuân Bình*  
**Phùng Thị Xuân Bình**

**PHỤ LỤC**  
**TỔNG HỢP ĐIỀU KIỆN VÀ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN**  
**HỌC BỔNG KỲ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**  
*(Kèm theo thông báo số : 2019 /TB-ĐHĐL ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Điện lực)*

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D16		0	Điểm TBC $\geq 3.45$ Điểm RL $\geq 96$	1	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 70$ Điểm TBCTL $\geq 2.47$	4
2	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D16		0		0	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 70$ Điểm TBCTL $\geq 2.58$	19
3	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D16	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 83$	1	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 70$ Điểm TBCTL $\geq 2.54$	13
4	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D16	Điểm TBC $\geq 3.86$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.46$ Điểm RL $\geq 83$	13		0
5	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D16	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 91$	2	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 81$	6	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 70$ Điểm TBCTL $\geq 2.47$	28
6	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D16	Điểm TBC $\geq 3.84$ Điểm RL $\geq 92$	2	Điểm TBC $\geq 3.46$ Điểm RL $\geq 86$	9	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 70$	26
7	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D16	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 90$	2		0		0
8	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D16		0	Điểm TBC $\geq 3.36$ Điểm RL $\geq 83$	3		0
9	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D16		0	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 83$	8		0
10	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D16	Điểm TBC $\geq 3.9$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC = 3.26 Điểm RL $\geq 83$	4	Điểm TBC = 4.0 Điểm RL $\geq 70$ Điểm TBCTL $\geq 2.8$	30
11	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D16		0	Điểm TBC $\geq 3.21$ Điểm RL $\geq 85$	3	Điểm TBC $\geq 3.79$ Điểm RL $\geq 69$	10
12	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D16		0		0	Điểm TBC $\geq 3.9$ Điểm RL $\geq 70$	4
13	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D16		0		0	Điểm TBC $\geq 3.17$ Điểm RL $\geq 69$	4
14	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D17	Điểm TBC $\geq 3.71$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.45$ Điểm RL $\geq 85$	4		0
15	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D17	Điểm TBC $\geq 3.7$ Điểm RL $\geq 90$	5	Điểm TBC $\geq 3.75$ Điểm RL $\geq 87$	1		0
16	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D17		0	Điểm TBC $\geq 3.58$ Điểm RL $\geq 85$	6		0
17	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D17	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 92$	3	Điểm TBC $\geq 3.39$ Điểm RL $\geq 88$	15		0
18	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D17	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 91$	13	Điểm TBC $\geq 3.58$ Điểm RL $\geq 90$	16		0
19	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D17	Điểm TBC $\geq 3.65$ Điểm RL $\geq 98$	9	Điểm TBC $\geq 3.43$ Điểm RL $\geq 85$	24		0
20	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D17	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 92$	1		0		0
21	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D17		0	Điểm TBC $\geq 3.40$ Điểm RL $\geq 84$	4		0
22	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D17		0	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 89$	9	Điểm TBC $\geq 3.16$ Điểm RL $\geq 84$	1
23	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D17	Điểm TBC $\geq 3.83$ Điểm RL $\geq 98$	31		0		0
24	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D17	Điểm TBC $\geq 3.62$ Điểm RL $\geq 90$	6	Điểm TBC $\geq 3.71$ Điểm RL $\geq 86$	8		0
25	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D17	Điểm TBC $\geq 3.72$ Điểm RL $\geq 90$	7		0		0
26	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D17	Điểm TBC $\geq 3.64$ Điểm RL $\geq 90$	8		0		0
27	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D17	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 95$	6		0		0
28	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D17	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 90$	7	Điểm TBC $\geq 3.86$ Điểm RL $\geq 85$	2		0
29	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D17		0	Điểm TBC $\geq 3.41$ Điểm RL $\geq 90$	9		0
30	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D17	Điểm TBC $\geq 3.81$ Điểm RL $\geq 93$	1	Điểm TBC $\geq 3.50$ Điểm RL $\geq 85$	4	Điểm TBC $\geq 3.06$ Điểm RL $\geq 90$	2
31	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D17	Điểm TBC $\geq 3.65$ Điểm RL $\geq 98$	4	Điểm TBC $\geq 3.74$ Điểm RL $\geq 84$	2		0
32	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D17	Điểm TBC $\geq 3.75$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 84$ Điểm TBCTL $\geq 3.14$	10		0
33	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D18	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	4	Điểm TBC $\geq 3.50$ Điểm RL $\geq 94$	2		0
34	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D18	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 90$	5	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 87$	3		0
35	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D18	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 93$	3	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 85$	8		0
36	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D18	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	14	Điểm TBC $\geq 3.84$ Điểm RL $\geq 87$ Điểm TBCTL $\geq 3.58$	4		0

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
37	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D18	Điểm TBC $\geq 3.62$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.24$ Điểm RL $\geq 85$	28		0
38	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D18	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 99$	1	Điểm TBC $\geq 3.28$ Điểm RL $\geq 84$	20		0
39	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D18		0	Điểm TBC $\geq 3.37$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 2.93$ Điểm RL $\geq 82$	1
40	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D18		0	Điểm TBC $\geq 3.32$ Điểm RL $\geq 85$	5		0
41	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D18		0	Điểm TBC $\geq 3.44$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 2.97$ Điểm RL $\geq 84$	7
42	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D18	Điểm TBC $\geq 3.83$ Điểm RL $\geq 90$	27		0		0
43	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D18	Điểm TBC $\geq 3.64$ Điểm RL $\geq 90$	13	Điểm TBC $\geq 4.0$ Điểm RL $\geq 87$	2		0
44	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D18	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.5$ Điểm RL $\geq 90$	3		0
45	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D18	Điểm TBC $\geq 3.78$ Điểm RL $\geq 90$	4	Điểm TBC $\geq 3.56$ Điểm RL $\geq 85$	6		0
46	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D18	Điểm TBC $\geq 3.71$ Điểm RL $\geq 90$	8		0		0
47	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D18	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 96$	7	Điểm TBC $\geq 3.58$ Điểm RL $\geq 90$	9		0
48	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D18		0	Điểm TBC $\geq 3.21$ Điểm RL $\geq 84$	5	Điểm TBC $\geq 3.00$ Điểm RL $\geq 90$	6
49	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D18		0	Điểm TBC $\geq 3.22$ Điểm RL $\geq 87$	1	Điểm TBC $\geq 2.55$ Điểm RL $\geq 83$	3
50	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D18	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.67$ Điểm RL $\geq 84$	4		0
51	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D18	Điểm TBC $\geq 3.68$ Điểm RL $\geq 93$	4	Điểm TBC $\geq 3.65$ Điểm RL $\geq 84$	11		0
52	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.41$ Điểm RL $\geq 83$	2	Điểm TBC $\geq 2.76$ Điểm RL $\geq 70$	8
53	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.25$ Điểm RL $\geq 84$	11		0
54	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 85$	11	Điểm TBC $\geq 3.33$ Điểm RL $\geq 71$	2
55	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D19	Điểm TBC $\geq 3.76$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.21$ Điểm RL $\geq 85$	10	Điểm TBC $\geq 3.06$ Điểm RL $\geq 89$ Điểm TBCTL $\geq 3.20$	17
56	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D19	Điểm TBC $\geq 3.74$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.21$ Điểm RL $\geq 80$	36	Điểm TBC $\geq 3.58$ Điểm RL $\geq 71$ Điểm TBCTL $\geq 3.57$	4
57	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D19	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 92$	2	Điểm TBC $\geq 3.32$ Điểm RL $\geq 85$	24		0
58	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D19		0		0	Điểm TBC $\geq 2.66$ Điểm RL $\geq 83$	4
59	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D19		0		0	Điểm TBC $\geq 2.53$ Điểm RL $\geq 84$	5
60	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.33$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 2.67$ Điểm RL $\geq 83$	8
61	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D19	Điểm TBC $\geq 3.65$ Điểm RL $\geq 90$	10	Điểm TBC $\geq 3.33$ Điểm RL $\geq 80$	33		0
62	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D19	Điểm TBC $\geq 3.64$ Điểm RL $\geq 90$	9	Điểm TBC $\geq 3.72$ Điểm RL $\geq 85$	9		0
63	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D19	Điểm TBC $\geq 3.81$ Điểm RL $\geq 95$	1	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 85$	5		0
64	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D19	Điểm TBC $\geq 3.62$ Điểm RL $\geq 90$	5	Điểm TBC $\geq 3.62$ Điểm RL $\geq 85$	9		0
65	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D19	Điểm TBC $\geq 3.66$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.66$ Điểm RL $\geq 85$	6		0
66	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D19	Điểm TBC $\geq 3.61$ Điểm RL $\geq 95$	8	Điểm TBC $\geq 3.72$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm TBCTL $\geq 3.71$	7		0
67	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.24$ Điểm RL $\geq 85$	7		0
68	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D19	Điểm TBC $\geq 3.68$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.26$ Điểm RL $\geq 85$	1	Điểm TBC $\geq 3.13$ Điểm RL $\geq 69$	3
69	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D19		0	Điểm TBC $\geq 3.22$ Điểm RL $\geq 84$	9	Điểm TBC $\geq 3.14$ Điểm RL $\geq 79$	3
70	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D19	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 92$	1	Điểm TBC $\geq 3.25$ Điểm RL $\geq 85$	14	Điểm TBC $\geq 3.19$ Điểm RL $\geq 84$ Điểm TBCTL $\geq 3.40$	3
71	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D20		0		0	Điểm TBC $\geq 2.50$ Điểm RL $\geq 70$	11
72	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.21$ Điểm RL $\geq 90$	15	Điểm TBC $\geq 3.37$ Điểm RL $\geq 71$	7
73	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D20	Điểm TBC $\geq 3.79$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.34$ Điểm RL $\geq 85$	8	Điểm TBC $\geq 3.42$ Điểm RL $\geq 71$	9
74	Khoa Cơ khí - Ô tô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.32$ Điểm RL $\geq 85$	2	Điểm TBC $\geq 3.26$ Điểm RL $\geq 71$	8
75	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.20$ Điểm RL $\geq 90$	31		0
76	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ vật liệu	D20	Điểm TBC $\geq 3.6$ Điểm RL $\geq 93$	1	Điểm TBC $\geq 3.20$ Điểm RL $\geq 95$	4		0

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
77	Khoa Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật máy tính	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.20$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.00$ Điểm RL $\geq 89$	7
78	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D20	Điểm TBC $\geq 3.72$ Điểm RL $\geq 90$	5	Điểm TBC $\geq 3.22$ Điểm RL $\geq 85$	27	Điểm TBC $\geq 3.66$ Điểm RL $\geq 71$ Điểm xét tuyển 25.97	19
79	Khoa Kỹ thuật điện	Kỹ thuật Robot	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.25$ Điểm RL $\geq 87$	3	Điểm TBC $\geq 3.16$ Điểm RL $\geq 70$	6
80	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D20	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	6	Điểm TBC $\geq 3.44$ Điểm RL $\geq 85$	42		0
81	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Trí tuệ nhân tạo	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 89$	2	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 76$	6
82	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	D20		0		0	Điểm TBC $\geq 3.77$ Điểm RL $\geq 71$	3
83	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D20	Điểm TBC $\geq 3.64$ Điểm RL $\geq 93$	1		0	Điểm TBC $\geq 2.71$ Điểm RL $\geq 70$	5
84	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.35$ Điểm RL $\geq 95$	1	Điểm TBC $\geq 2.96$ Điểm RL $\geq 70$	9
85	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D20	Điểm TBC $\geq 3.73$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.54$ Điểm RL $\geq 92$	1	Điểm TBC $\geq 3.15$ Điểm RL $\geq 70$	12
86	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D20	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 85$	Điểm 22	Điểm TBC $\geq 3.10$ Điểm RL $\geq 86$	28
87	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học dữ liệu	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.42$ Điểm RL $\geq 85$	Điểm 2	Điểm TBC $\geq 2.61$ Điểm RL $\geq 84$	4
88	Khoa Kế toán - Tài chính	Công nghệ tài chính	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.22$ Điểm RL $\geq 85$	3	Điểm TBC $\geq 3.19$ Điểm RL $\geq 70$	4
89	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D20	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.47$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm xét tuyển $\geq 23.50$	17		0
90	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D20	Điểm TBC $\geq 3.91$ Điểm RL $\geq 90$	1	Điểm TBC $\geq 3.50$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm xét tuyển $\geq 23.06$	7		0
91	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.47$ Điểm RL $\geq 87$	Điểm 13		0
92	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D20	Điểm TBC $\geq 3.77$ Điểm RL $\geq 90$	3	Điểm TBC $\geq 3.65$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm xét tuyển $\geq 26.23$	15		0
93	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D20	Điểm TBC $\geq 3.63$ Điểm RL $\geq 90$	5	Điểm TBC $\geq 3.41$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm xét tuyển $\geq 25.53$	20		0
94	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.31$ Điểm RL $\geq 92$	6	Điểm TBC $\geq 3.56$ Điểm RL $\geq 71$	5
95	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D20	Điểm TBC $\geq 3.84$ Điểm RL $\geq 90$	1		0	Điểm TBC $\geq 3.13$ Điểm RL $\geq 70$	7
96	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.25$ Điểm RL $\geq 85$ Điểm xét tuyển $\geq 24.73$	18		0
97	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D20	Điểm TBC $\geq 3.92$ Điểm RL $\geq 95$	1	Điểm TBC $\geq 3.23$ Điểm RL $\geq 85$	14	Điểm TBC $\geq 3.19$ Điểm RL $\geq 70$	7
98	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Marketing	D20	Điểm TBC $\geq 3.69$ Điểm RL $\geq 90$	2	Điểm TBC $\geq 3.58$ Điểm RL $\geq 85$	6		0
99	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị khách sạn	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.25$ Điểm RL $\geq 85$	5	Điểm TBC $\geq 3.00$ Điểm RL $\geq 89$	4
100	Khoa Khoa học Tự nhiên	Toán tin	D20	Điểm TBC $\geq 3.83$ Điểm RL $\geq 93$	1	Điểm TBC $\geq 3.33$ Điểm RL $\geq 85$	3		0
101	Khoa Lý luận Chính trị và Pháp luật	Luật kinh tế	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.33$ Điểm RL $\geq 85$	10		0
102	Khoa Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	D20		0	Điểm TBC $\geq 3.47$ Điểm RL $\geq 85$	9		0
<b>Tổng</b>					<b>289</b>		<b>782</b>		<b>376</b>

**Ghi chú:**

Điểm TBC : Trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Trung bình chung tích lũy

Điểm TBC RL : Trung bình trung rèn luyện

Người lập biểu


**Đỗ Thị Thương**